

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2025/HNGĐ-PT
Ngày 06-5-2025
V/v Tranh chấp chia tài sản chung và
nợ chung sau ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán

Bà Lê Thị Bích Tuyền

Ông Huỳnh Hữu Nghĩa

- Thư ký phiên tòa: Ông Không Văn Đa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:
Ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2025/ HNGĐ-PT ngày 05 tháng 3 năm 2025 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung và nợ chung sau ly hôn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 279/2024/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Đức Hoà bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 30/2025/QĐ-PT ngày 16 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Mai Ngọc H, sinh năm 1995. Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H: Bà Bùi Thị Mỹ L - Luật sư Công ty L5 Chi nhánh L6, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Phan T, sinh năm 1994. Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Mai Văn T1, sinh năm 1985. Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. Bà Phan Thị Kim L1, sinh năm 1970.

3. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1967.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T2, bà L1: Ông Phạm H1, sinh năm 1959. Địa chỉ cư trú: Tỉnh lộ 10, Ô3, Khu A, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

4. Ông Lê Hà Minh B, sinh năm 1995. Địa chỉ cư trú: Ô3, khu A, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

5. Ông Mai Văn Đ, sinh năm 1968.

6. Bà Lê Thị H2, sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

7. Ông Nguyễn Sết L2, sinh năm 1988. Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An.

8. Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Đ. Địa chỉ trụ sở: Ô, Khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Bà Phan Thị Kim L1 và ông Nguyễn Văn T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/12/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Mai Ngọc H trình bày như sau:

Vào ngày 24/11/2021, bà H và ông Nguyễn Phan Thanh ly H3 theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 362/2021/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An ban hành. Trong thời kỳ hôn nhân giữa bà H và ông T có tài sản chung và nợ chung như sau:

1. Tài sản chung: 01 chiếc xe ô tô Vinfast Lux A Plus, số khung RPXAB1RSFLV002876, số máy: 201350019VF20SED, biển số: 62A-200.23, số đăng ký lần đầu: 1383439980, ngày đăng ký: 25/09/2020.

2. Nợ chung: Số tiền 783.938.568 đồng liên quan đến khoản vay số LD202700472 có Hợp đồng cho vay kèm hợp đồng thế chấp xe ô tô số: LN2009112767899 tại Ngân hàng thương mại cổ phần V - Chi nhánh S – Phòng G (gọi tắt là (V1) ngày 25/09/2020. Để đảm bảo cho khoản vay trên, bà H và ông T thống nhất đồng ý thế chấp chiếc xe ô tô trên tại (V1).

Sau khi nhận được Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 362/2021/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, bà H và ông T không thể thỏa thuận thống nhất về việc phân chia tài sản chung, nợ chung trong hôn nhân. Bà H nhiều lần liên hệ và yêu cầu ông T thực hiện việc thanh toán nợ và lãi suất tại V1 nhưng ông T cố ý tránh né, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, bà H phải tự mình thực hiện việc thanh toán tiền lãi suất ngân hàng trong nhiều tháng.

Do hoàn cảnh khó khăn và không có khả năng thanh toán lãi suất của ngân hàng hàng tháng nên bà H có ký Hợp đồng vay tiền ngày 26/11/2021 với ông Mai Văn T1 để vay số tiền 784.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng. Mục đích vay là để trả khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân tại V1. Ngày 30/11/2021, bà H trực tiếp thanh toán đầy đủ khoản nợ chung trong hôn nhân tại V1, cụ thể như sau: Gốc là 745.412.000 đồng; L3 là 16.164.208 đồng và tiền phạt là 22.362.360 đồng. Tổng cộng là 783.938.568 đồng.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu như sau:

Về tài sản chung, bà H yêu cầu giải quyết chia $\frac{1}{2}$ giá trị thực tế chiếc xe ô tô Vinfast Lux A Plus, số khung RPXAB1RSFLV002876, số máy: 201350019VF20SED, biển số: 62A-200.23, số đăng ký lần đầu: 1383439980, ngày đăng ký: 25/9/2020 cho mỗi bên. Bà H đề nghị được nhận quyền sở hữu hợp pháp chiếc xe ô tô trên và đồng ý trả $\frac{1}{2}$ giá trị thực tế chiếc xe ô tô theo chứng thư thẩm định giá bằng tiền mặt cho ông T là 328.400.000 đồng.

Bà H và ông T có cho ông Lê Hà Minh B mượn số tiền 100.000.000 đồng, trước đây bà H yêu cầu chia đôi mỗi người 50.000.000 đồng. Nay bà H rút lại yêu cầu này đối với ông B.

Về nợ chung, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T phải trả trả cho ông T1 $\frac{1}{2}$ số tiền nợ chung trong thời kỳ hôn nhân là: 391.969.284 đồng tại V1.

Đối với phần đất thuộc các thửa 555, 111, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An thì bà H và ông T đã thỏa thuận giải quyết xong nên bà H rút lại yêu cầu đối với phần đất này.

Đối với yêu cầu của ông T2, bà L1 thì bà H không đồng ý vì mặc dù số tiền vay 1.500.000.000 đồng được chuyển vào tài khoản của bà H do quy định ngân hàng phải giải ngân vào số tài khoản cho người không cùng hộ khẩu, do bà H về làm dâu chưa nhập hộ khẩu nên bà H cho ông T2, bà L1 mượn tài khoản để giải ngân, sau đó bà H đã rút toàn bộ tiền mặt giao lại cho ông T2, bà L1. Tiền mua xe ô tô là do vợ chồng để dành được 200.000.000 đồng, sau đó vợ chồng góp được 15 tháng thì mượn tiền của ông T1 để trả, còn tiền mua đất tại xã A là do tiền vợ chồng tích góp được 30.000.000 đồng đặt cọc cho ông Sết L2, sau đó vay số tiền 600.000.000 đồng của ông Lê Hà Minh B để trả tiền đất cho ông Sết L2 và nhờ cha ruột bà H là ông Đ đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, bà H và ông T nhờ ông Đ thế chấp thửa đất này tại Ngân hàng N - Chi nhánh huyện Đ (viết tắt là A) để vay số tiền 1.000.000.000 đồng, số tiền này được giải ngân vào tài khoản của ông T để trả tiền mua đất 750.000.000 đồng, cho ông B mượn 100.000.000 đồng và trả nợ khác 150.000.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Phan T trình bày:

Ông T đồng ý với lời trình bày của bà H về việc ly hôn giữa ông T và bà H. Nay bà H yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị của chiếc xe ô tô Vinfast Lux A Plus, biển số 62A-200.23, ông T đồng ý. Ông T đồng ý nhận số tiền 328.400.000 đồng. Riêng về khoản nợ, bà H yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ khoản nợ mà bà H đã mượn của ông Mai Văn

T1 đề trả nợ cho Ngân hàng, ông T đồng ý trả số tiền 392.000.000 đồng. Đối với số tiền cho ông B mượn, ông B đã trả tiền gốc, lãi cho khoản vay của ông T và bà H tại A là 193.552.449 đồng. Do đó căn trừ vào số tiền ông B đã mượn, ông T không có ý kiến, yêu cầu gì đối với khoản tiền này.

Ngoài ra, ông T với bà H có nợ ông T2, bà L1 là cha mẹ ruột của ông T số tiền 1.500.000.000 đồng, ông T đồng ý trả $\frac{1}{2}$ và lãi suất phát sinh kèm theo. Số tiền mượn 1.500.000.000 đồng là để mua xe ô tô nêu trên và mua đất của ông Sết L2 tại xã A và nhờ ông Đ đứng tên giữ. Đối với phần đất thuộc thửa 555, 111, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An. Ông T và bà H đã thỏa thuận giải quyết xong nên không có ý kiến, yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2, bà Phan Thị Kim L1 do ông Phạm Hoàng đại D trình bày:

Ông T2 và bà L1 là vợ chồng. Ông bà là cha mẹ ruột của ông T, là cha mẹ chồng của bà H. Do các con ông bà cần tiền để mua xe ô tô và mua đất nhưng không có tài sản để thế chấp vay ngân hàng nên các con đã nhờ ông bà đứng tên vay tiền giữ. Ngày 17/5/2021, ông bà vay A số tiền 1.000.000.000 đồng, số tiền này ông bà đưa cho bà H và ông T mượn. Sau đó, bà H và ông T không có tiền nên nhờ ông bà nâng hạn mức vay nên ngày 30/9/2021 ông bà đã ký hợp đồng tín dụng số 6612LAV202102601 với A để vay số tiền 1.500.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, phương thức giải ngân là chuyển khoản vào số tài khoản của bà H tại A. Từ khi vay đến nay bà H và ông T chưa thanh toán bất cứ khoản tiền nào cho ông bà mặc dù ông bà đã nhiều lần nhắc nhở. Nay ông T và bà H đã ly hôn nên ông T2, bà L1 yêu cầu Tòa án buộc ông T và bà H phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông bà số tiền đã mượn 1.500.000.000 đồng và lãi suất phát sinh từ ngày 30/9/2021 cho đến ngày xét xử sơ thẩm, yêu cầu tính theo mức lãi suất vay theo Hợp đồng tín dụng số 6612LAV202102601 tại A là 11%/năm là 516.833.100 đồng nhưng yêu cầu lấy số tròn là 500.000.000 đồng. Tổng cộng, ông T và bà H phải liên đới trả cho ông T2, bà L1 số tiền 2.000.000.000 đồng. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông T2, bà L1 trình bày số tiền ông T2, bà L1 cho ông T, bà H vay mục đích để làm ăn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn T1 vắng mặt nhưng có lời trình bày:

Vào ngày 26/11/2021 ông T1 có cho bà Mai Ngọc H vay số tiền 784.000.000 đồng để bà H trả khoản nợ chung của vợ chồng T, H tại V1. Khi cho vay tiền thì hai bên có lập hợp đồng vay tiền. Nay ông T, bà H đã ly hôn nên ông yêu cầu ông T, bà H có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền 784.000.000 đồng. Ngoài ra ông không còn yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Đ vắng mặt và có ý kiến trình bày tại văn bản số 823A/NHNo.ĐHOA-KH ngày 03/6/2024 như sau:

Khoản vay của ông Mai Văn Đ, bà Lê Thị H2 tại A theo hợp đồng tín dụng số 6612LAV202102438 ngày 27/8/2021 đã được ông Đ và bà H2 tất toán xong vào ngày 08/9/2023. Ngân hàng không có ý kiến, yêu cầu gì đối với khoản vay này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hà Minh B vắng mặt nhưng có lời trình bày:

Ông là bạn của vợ chồng H, T. Trong khoảng thời gian từ ngày 30/6/2021 đến ngày 01/7/2021 ông có cho vợ chồng H, T vay số tiền 600.000.000 đồng để trả tiền mua đất cho ông L2. Thửa đất này vợ chồng H, T nhờ ông Đ là cha ruột của bà H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, ông T nhờ ông Đ thế chấp phần đất này vay tiền tại A và đã trả lại cho ông số tiền 600.000.000 đồng và ông T có cho ông mượn thêm số tiền 100.000.000 đồng. Do ông là người giới thiệu cho vợ chồng H, T vay tiền ngân hàng nên vào năm 2022 khi vợ chồng H, T không đóng lãi cho ngân hàng thì ngân hàng có gọi điện thoại cho ông, đề giữ uy tín nên ông đã đứng ra trả cho ngân hàng số tiền 193.552.449 đồng thay cho vợ chồng H, T. Số tiền này ông đề nghị cân trừ vào số tiền ông đã mượn 100.000.000 đồng của ông T. Đối với số tiền còn dư ông không yêu cầu H, T phải trả cho ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn Đ xin vắng mặt nhưng có lời trình bày:

Vào năm 2021, vợ chồng bà H, ông T có nhờ ông đứng tên giúp thửa đất 555, 111, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An. Hai thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng H, T nhận chuyển nhượng lại từ ông Sết L2. Ngày 27/8/2021, bà H và ông T có nhờ ông đứng vay A số tiền 1.000.000.000 đồng, thế chấp tài sản là hai thửa đất trên, số tiền vay được giải ngân vào số tài khoản của ông T. Hiện giữa ông và vợ chồng H, T đã thỏa thuận thống nhất chuyển nhượng hai thửa đất trên và đã tất toán xong khoản vay do ông Đ cùng vợ là bà Lê Thị H2 vay của A nên ông không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H2 xin vắng mặt nhưng có lời trình bày:

Bà H2 thống nhất với lời trình bày của ông Đ, không có ý kiến yêu cầu gì trong vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 279/2024/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hoà đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Ngọc H đối với bị đơn ông Nguyễn Phan T về việc tranh chấp yêu cầu chia đôi giá trị thực tế chiếc xe ô tô Vinfast Lux A Plus, biển số 62A-200.23.

Bà H được quyền sở hữu, quản lý xe ô tô Vinfast Lux A Plus, số khung RPXAB1RSFLV002876, số máy: 201350019VF20SED, biển số 62A-200.23, số đăng ký lần đầu: 1383439980, ngày đăng ký: 25/09/2020.

Buộc bà Mai Ngọc H có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Phan T số tiền là 328.400.000 đồng (Ba trăm hai mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng).

2. Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn bà Mai Ngọc H về việc yêu cầu chia đôi số tiền cho ông Lê Hà Minh B mượn 100.000.000 đồng.

3. Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn bà Mai Ngọc H về việc yêu cầu công nhận và chia đôi tài sản là quyền sử dụng đất ngang 20m, thuộc một phần thửa 555, 111, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An và yêu cầu chia đôi số tiền nợ 750.000.000 đồng nhờ ông Đ vay giữ tại Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Đ.

Bà H được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại khi có yêu cầu.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn T1 về việc yêu cầu ông T, bà H có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay là 784.000.000 đồng.

Buộc bà Mai Ngọc H và ông Nguyễn Phan T có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông Mai Văn T1 tổng số tiền là 784.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi bốn triệu đồng). Bà H có trách nhiệm hoàn trả cho ông T1 số tiền 392.000.000 đồng, ông T có trách nhiệm trả cho ông T1 số tiền 392.000.000 đồng.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2, bà Phan Thị Kim L1 về việc yêu cầu ông T, bà H có trách nhiệm liên đới trả số tiền 2.000.000.000 đồng.

Buộc ông Nguyễn Phan T có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T2, bà Phan Thị Kim L1 số tiền là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng; nghĩa vụ chậm thi hành án; án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 24/9/2024, Tòa án nhân dân huyện Đức Hoà nhận được đơn kháng của bà Phan Thị Kim L1 và ông Nguyễn Văn T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà L1 và ông T2, buộc bà H và ông T liên đới trả nợ cho bà L1 và ông T2.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T2, bà L1 xác định lại yêu cầu kháng cáo là buộc bà H có nghĩa vụ trả cho ông T2, bà L1 số tiền 1.000.000.000 đồng. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người đại diện của bà L1 và ông T2 là ông H1 trình bày: Do cấp sơ thẩm đã buộc ông T trả nợ 1.000.000.000 đồng nên số tiền còn lại 1.000.000.000 đồng mà ông T2, bà L1 khởi kiện thì ông T2, bà L1 kháng cáo yêu cầu bà H trả số tiền này. Số tiền 1.500.000.000 đồng mà ông T2, bà L1 cho ông T, bà H vay thì

ông T, bà H nói vay để mua xe ô tô và mua đất, còn thực tế ông T, bà H dùng để làm gì thì ông T2, bà L1 không biết.

Bà H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H là Luật sư L trình bày: Số tiền ông T2, bà L1 vay ngân hàng 1.500.000.000 đồng thì ông T2, bà L1 có nghĩa vụ trả chứ không liên quan gì đến bà H, bà H chỉ cho ông T2, bà L1 mượn tài khoản để giải ngân số tiền 1.500.000.000 đồng. Sau khi giải ngân thì chúng tôi tại ngân hàng liên quan đến giải ngân vào tài khoản của bà H và rút tiền ra thì bà H ký để hợp thức hóa, còn tiền mặt 1.500.000.000 đồng thì ngân hàng giao cho ông T2, bà L1 nhận tại ngân hàng. Ông T có thừa nhận nợ thì cũng là nghĩa vụ trả nợ riêng của ông T vì ông T không chứng minh được khoản nợ này ông T dùng cho nhu cầu thiết yếu của ông T, bà H khi còn hôn nhân. Đối với tiền mua xe ô tô thì ở Toà sơ thẩm bà H cũng giải trình rõ là ông T, bà H mua trả góp, sau đó có mượn của ông T1 và đã trả xong. Đối với tiền mua đất thì ông T, bà H có trả trước một phần và mượn tiền ông B để trả, sau đó nhờ cha bà H là ông Đ vay tiền để trả lại cho ông B chứ không phải ông Đ vay tiền để ông T, bà H tiêu sài như ý kiến ông T. Do đó, ông T2, bà L1 cho rằng ông T, bà H vay tiền để mua xe ô tô và mua đất là không có căn cứ.

Ông T trình bày: Ông T2, bà L1 vay tiền ngân hàng để cho ông T, bà H mượn mua xe ô tô và mua đất. Lúc vợ chồng ông T, bà H mua xe ô tô xong và xảy ra mâu thuẫn thì tiền ông T để trên xe ô tô, sau đó bà H lái xe ô tô về nhà cha mẹ bà H và nói là trên xe ô tô không có tiền nên ông T không có chứng cứ chứng minh việc này. Đối với việc mua đất thì ông T, bà H đã mượn để mua đất xong và có nhờ cha bà H là ông Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay 1.000.000.000 đồng, số tiền này thì không có trả tiền mua đất mà ông T, bà H dùng để tiêu sài cho gia đình vì lúc này dịch Covid nên không đi làm được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tính hợp lệ của kháng cáo: Đơn kháng cáo nằm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo:

Theo Hợp đồng tín dụng ngày 17/5/2021 thì ông T2, bà L1 vay của A số tiền 1.000.000.000 đồng. Sau đó, ngày 30/9/2021 ông T2, bà L1 trả Ngân hàng 1.000.000.000 đồng để nâng hạn mức vay lên là 1.500.000.000 đồng. Tất cả các đương sự đều thừa nhận hợp đồng mua bán bò được lập giữa ông T2 và bà H là hợp đồng giả để đảm bảo cho việc giải ngân, thực tế không có việc mua bán bò diễn ra.

Ông T2, bà L1 cho rằng ông bà vay Ngân hàng số tiền 1.500.000.000 đồng để cho bà H, ông T mượn mua xe ô tô và mua đất. Ông T cũng trình bày ông và

bà H mượn tiền của ông T2, bà L1 mục đích để mua xe ô tô và mua đất của ông Sết L2.

Xét thấy:

Đối với việc mua xe ô tô, ông T, bà H đã thống nhất trình bày trong thời kỳ hôn nhân ông bà chỉ mua duy nhất 01 xe ô tô Vinfast Lux A Plus, biển số 62A-200.23 ngoài ra không còn mua xe ô tô nào khác. Thời điểm mua xe ô tô và giấy chứng nhận đăng ký xe được cấp là ngày 24/9/2020. Ông T2, bà L1 cho rằng số tiền 1.500.000.000 đồng mà ông bà cho mượn là để mua xe nhưng thời điểm mua xe lại trước thời điểm ông bà trình bày cho bà H, ông T mượn tiền. Hơn nữa, sau khi ly hôn bà H đã vay của ông T1 số tiền 784.000.000 đồng để trả vào V1 cho toàn bộ khoản vay mua xe ô tô.

Đối với việc nhận chuyển nhượng 02 thửa đất số 555, 111, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An của ông Nguyễn Sết L2, giá chuyển nhượng là 750.000.000 đồng. Ngày 31/5/2021 ông T đặt cọc cho ông L2 số tiền 30.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận 20 ngày sau sẽ giao đủ số tiền còn lại và ký hợp đồng công chứng. Ông T và bà H thống nhất thừa nhận các thửa đất nhận chuyển nhượng của ông L2, ông bà nhờ ông Đ là cha ruột của bà H đứng tên giúp. Bà H trình bày sau khi ký đặt cọc với ông L2 thì bà H, ông T có mượn của ông B số tiền 600.000.000 đồng, nhận chuyển khoản 500.000.000 đồng và tiền mặt 100.000.000 đồng để thanh toán tiền đất cho ông L2 vào ngày 01/7/2021. Sau đó bà H, ông T nhờ ông Đ thế chấp phần đất nhận chuyển nhượng của ông L2 vay A số tiền 1.000.000.000 đồng để trả nợ cho ông B. Ông T trình bày số tiền thanh toán chuyển nhượng đất cho ông L2 là tiền mượn của ông T2, bà L1, còn số tiền ông Đ vay 1.000.000.000 đồng rồi giải ngân vào tài khoản của ông T thì vợ chồng đã dùng để trả nợ và chi tiêu gia đình trong thời gian dịch bệnh. Tuy nhiên, theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết giữa ông L2 và ông Đ được công chứng tại Văn phòng C1 là vào ngày 01/7/2021, cùng ngày ông B có chuyển vào số tài khoản của bà H được mở tại A theo sao kê tài khoản cá nhân của bà H ngày 08/8/2024 tổng số tiền 500.000.000 đồng (484.000.000 đồng + 9.000.000 đồng + 7.000.000 đồng). Sau đó, bà H chuyển khoản cho ông L4 số tiền 420.000.000 đồng là tiền thanh toán đất do ông Sết L2 yêu cầu bà H chuyển khoản cho ông L4. Việc ông T trình bày số tiền ông Đ vay 1.000.000.000 đồng vợ chồng ông sử dụng để trả những khoản nợ trước đây vay của những người khác và chi tiêu số tiền lớn trong thời gian dịch bệnh, lời trình bày của ông T không được bà H thừa nhận. Đồng thời, ông T không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh và lời trình bày của bà H phù hợp với các tài liệu chứng cứ cung cấp và lời khai của ông B.

Do đó, lời trình bày ông T2, bà L1, ông T cho rằng ông T, bà H mượn tiền của ông T2, bà L1 để mua xe ô tô và mua đất là không phù hợp.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T đồng ý trả cho ông T2, bà L1 $\frac{1}{2}$ số nợ 2.000.000.000 đồng nên tại mục 5 phần tuyên xử của Bản án sơ thẩm tuyên “Buộc ông Nguyễn Phan T có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T2, bà

Phan Thị Kim L1 số tiền 1.000.000.000 đồng” là phù hợp với yêu cầu của ông T2, bà L1. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm không tuyên bác yêu cầu của ông T2, bà L1 về việc buộc bà H trả số tiền 1.000.000.000 đồng là thiếu sót, cần sửa một phần bản án sơ thẩm về cách tuyên án.

Từ những căn cứ nêu trên, kháng cáo của bà L1 và ông T2 không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người được Tòa án triệu tập có mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc đã được triệu tập hợp lệ, Tòa án tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định thẩm quyền Tòa án giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng và xét xử theo trình tự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 28, 35, 39, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, bản án sơ thẩm đảm bảo thủ tục tố tụng.

Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo:

[3] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Kim L1 và ông Nguyễn Văn T2, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4] Ông T, ông T2, bà L1 khai tại cấp sơ thẩm khoản vay 1.500.000.000 đồng mà ông T2, bà L1 vay tại A ngày 30/9/2021 là để cho ông T, bà H mượn mua xe ô tô và mua đất, xét thấy:

[5] Đối với việc mua xe ô tô: Ông T, bà H xác định trong thời kỳ hôn nhân, ông bà chỉ mua một chiếc xe là xe ô tô Vinfast 62A – 200.23 vào ngày 25/9/2020 bằng phương thức trả góp của ngân hàng. Thời điểm mua xe là tháng 9/2020, trước khi ông T2, bà L1 vay ngân hàng hơn 06 tháng. Trong khi đó, nguồn tiền để mua xe gồm: Trả trước vào ngày 25/9/2020 với số tiền 200.000.000 đồng là trước khi ông T2, bà L1 vay; sau đó trả góp hàng tháng mỗi tháng 15.000.000 đồng là nguồn tiền từ dành dụm của vợ chồng bà H phần lớn là trước thời điểm ông T2, bà L1 vay tại A; trả lần cuối tháng 11/2021 số tiền 784.000.000 đồng là tiền vay của ông T1. Số tiền 784.000.000 đồng này được bà H và ông T thừa nhận là nợ chung và hai bên đã chia đôi số nợ này để trả cho ông T1 như án sơ thẩm nhận định. Như vậy, số tiền 1.500.000.000 đồng mà ông T2, bà L1 vay tại A không phải chi vào việc mua xe ô tô nên lời trình bày của bà L1, ông T2 là không có căn cứ.

[6] Đối với việc mua đất: Ông T, bà H xác định trong giai đoạn hôn nhân, ông bà chỉ nhận chuyển nhượng 02 thửa đất số 555, 111, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An của ông Nguyễn Sết L2, giá chuyển

nhượng là 750.000.000 đồng. Ngày 31/5/2021 ông T đặt cọc cho ông L2 số tiền 30.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận 20 ngày sau sẽ giao đủ số tiền còn lại và ký hợp đồng công chứng, khi công chứng thì có nhờ cha bà H là ông Đ đứng tên người nhận chuyển nhượng để ông Đ vay giùm ông T, bà H 1.000.000.000 đồng. Ngày 01/7/2021, các bên ký công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Theo sao kê tài khoản cá nhân của bà H thì vào ngày 01/7/2021, ông B có chuyển vào số tài khoản của bà H được mở tại A số tiền 500.000.000 đồng. Ông B khai có cho bà H, ông T mượn 600.000.000 đồng để mua đất, trong đó chuyển khoản 500.000.000 đồng và giao 100.000.000 đồng tiền mặt. Sau đó cùng ngày, bà H chuyển khoản cho ông L4 số tiền 420.000.000 đồng là tiền thanh toán đất do ông L2 yêu cầu bà H chuyển khoản cho ông L4, số tiền chuyển nhượng 300.000.000 đồng còn lại thì bà H, ông T giao đủ tiền mặt cho ông L2. Ông T trình bày số tiền ông Đ vay 1.000.000.000 đồng thì ông T, bà H sử dụng để trả những khoản nợ trước đây vay của những người khác và chi tiêu số tiền lớn trong thời gian dịch bệnh, lời trình bày của ông T không được bà H thừa nhận. Đồng thời, ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên lời trình bày của bà H phù hợp với tài liệu chứng cứ cung cấp và lời khai của ông B. Như vậy, bà L1, ông T2 cho rằng bà H, ông T vay tiền 1.500.000.000 đồng để mua đất cũng không có căn cứ.

[7] Bà H trình bày mặc dù số tiền vay 1.500.000.000 đồng do ông T2, bà L1 vay được A chuyển vào tài khoản của bà nhưng do quy định ngân hàng phải giải ngân vào số tài khoản cho người không cùng hộ khẩu, do bà về làm dâu chưa nhập hộ khẩu nên bà cho ông T2, bà L1 mượn tài khoản để giải ngân, sau đó bà đã rút toàn bộ tiền mặt giao lại cho ông T2, bà L1. Xét thấy, ông T2 và bà H có lập Hợp đồng mua bán số 02.2021/HĐMB ngày 01/9/2021 để ông T2 mua bò từ bà H với giá tiền 1.976.000.000 đồng, số tiền này được trả bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của bà H tại A. Sau đó, ông T2, bà L1 vay tiền tại A và yêu cầu A giải ngân số tiền 1.500.000.000 đồng vào tài khoản của bà H theo hợp đồng mua bán trên. Tại Văn bản số 588/NHNoDDh-TD ngày 27/7/2022 và Văn bản số 823A/NHNo.ĐHOA-KH ngày 03/6/2024 của A đã xác định việc A giải ngân vào tài khoản người thụ hưởng bà H là do ông T2, bà L1 yêu cầu để thanh toán tiền mua bò giống cho bà H theo hợp đồng mua bán, phù hợp với mục đích vay vốn theo hợp đồng tín dụng nên A giải ngân theo quy định. Ông T2, bà L1 và ông T, bà H đều xác định việc mua bán này là không có thật mà chỉ dùng làm thủ tục để làm hồ sơ vay vốn tại A. Với các tình tiết trên xét thấy việc ông T2, bà L1 cho rằng vay tiền A để cho bà H, ông T mượn là không có cơ sở.

[8] Tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện ông T2, bà L1 khai rằng số tiền 1.500.000.000 đồng ông T, bà H nói mượn để mua xe ô tô và mua đất nhưng thực tế sử dụng làm gì thì không biết. Xét thấy, lời trình bày này của ông T2, bà L1 cũng không phù hợp do trước khi ông T2, bà L1 vay tiền tại A thì ông T, bà H đã mua xe ô tô và mua đất xong như nhận định trên tại đoạn [5] và [6].

[9] Ông T thừa nhận ông T, bà H có mượn của bà L1, ông T2 1.500.000.000 đồng và đồng ý trả tiền theo yêu cầu của ông T2, bà L1 gốc lãi tổng cộng 2.000.000.000 đồng. Tại cấp sơ thẩm ông T tự nguyện trả lại cho ông T2, bà L1 1.000.000.000 đồng nên án sơ thẩm buộc ông T trả là phù hợp. Bà H không thừa nhận có mượn ông T2, bà L1 số tiền 1.500.000.000 đồng và ông T, ông T2, bà L1 không chứng minh được ông T dùng số tiền mượn để nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình theo Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên không có căn cứ buộc bà H có nghĩa vụ trả nợ cho ông T2, bà L1 số tiền 1.000.000.000 đồng.

[10] Bản án sơ thẩm nhận định không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T2, bà L1 yêu cầu bà H có nghĩa vụ liên đới với ông T trả 2.000.000.000 đồng và tuyên buộc ông T2, bà L1 phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là có căn cứ. Tuy nhiên tại phần quyết định của bản án sơ thẩm không tuyên bác yêu cầu độc lập của ông T2, bà L1 đối với bà H là thiếu sót nên cấp phúc thẩm cần sửa bản án sơ thẩm tuyên bổ sung cho phù hợp.

[11] Từ nhận định trên, bà L1, ông T2 kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên án như ký kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm.

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà L1, ông T2 phải chịu do kháng cáo không được chấp nhận.

[13] Những phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị Kim L1 và ông Nguyễn Văn T2.

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 279/2024/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hoà.

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 148, 157, 165, 244 và 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 357, 463, 465, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, 30, 33, 37, 45 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 26, 27, 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Ngọc H về việc yêu cầu chia đôi số tiền cho ông Lê Hà Minh B mượn 100.000.000 đồng.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Ngọc H về việc yêu cầu công nhận và chia đôi tài sản là quyền sử dụng đất ngang 20m, thuộc một phần thửa 555, 111, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An và yêu cầu chia đôi số tiền nợ 750.000.000 đồng nhờ ông Đ vay giùm tại Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Đ.

3. Bà Mai Ngọc H được quyền khởi kiện lại đối với các yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Ngọc H về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Phan Thanh C bồi giá trị thực tế chiếc xe ô tô Vinfast Lux A Plus, biển số 62A-200.23.

- Bà H được quyền sở hữu, quản lý xe ô tô Vinfast Lux A Plus, số khung RPXAB1RSFLV002876, số máy: 201350019VF20SED, biển số 62A-200.23, số đăng ký lần đầu: 1383439980, ngày đăng ký: 25/09/2020.

- Buộc bà Mai Ngọc H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Phan T số tiền là 328.400.000 đồng (Ba trăm hai mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng).

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn T1 về việc yêu cầu ông T, bà H có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay.

Buộc bà Mai Ngọc H và ông Nguyễn Phan T có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Mai Văn T1 tổng số tiền là 784.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi bốn triệu đồng) (Bà H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T1 số tiền 392.000.000 đồng, ông T có nghĩa vụ trả cho ông T1 số tiền 392.000.000 đồng).

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2, bà Phan Thị Kim L1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Phan T có nghĩa vụ trả số tiền vay.

Buộc ông Nguyễn Phan T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T2, bà Phan Thị Kim L1 số tiền là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

7. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2, bà Phan Thị Kim L1 về việc yêu cầu bà Mai Ngọc H có nghĩa vụ trả số tiền vay 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

8. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản là 26.500.000 đồng. Bà Mai Ngọc H và ông Nguyễn Phan T mỗi người chịu một nửa, bà Mai Ngọc H đã nộp và chi xong. Ông Nguyễn Phan T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Mai Ngọc H số tiền 13.250.000 đồng.

9. Về lỗi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến

khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

10. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Mai Ngọc H và ông Nguyễn Phan T mỗi người phải chịu 16.420.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung và mỗi người phải chịu số tiền 19.600.000 đồng án phí dân sự đối với số tiền phải trả cho ông Mai Văn T1. Khấu trừ số tiền bà Mai Ngọc H đã nộp tạm ứng 6.250.000 đồng, 9.800.000 đồng theo các biên lai thu số 0009517, 0009518 ngày 14/01/2022; số tiền 12.000.000 đồng theo biên lai thu số 0003644 ngày 19/5/2023; số tiền 1.250.000 đồng theo biên lai thu số 0010115 ngày 15/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, bà Mai Ngọc H còn phải nộp tiếp số tiền 6.720.000 đồng.

- Hoàn trả lại cho ông Mai Văn T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.680.000 đồng theo biên lai thu số 0011328 ngày 18/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

- Buộc ông Nguyễn Phan T phải chịu 42.000.000 đồng án phí dân sự đối với số tiền phải trả cho ông Nguyễn Văn T2, bà Phan Thị Kim L1.

- Buộc ông Nguyễn Văn T2, bà Phan Thị Kim L1 phải liên đới chịu 42.000.000 đồng án phí dân sự đối với phần yêu cầu không được chấp nhận. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Văn T2, bà Phan Thị Kim L1 đã nộp là 28.500.000 đồng theo biên lai thu số 0009940 ngày 18/3/2022 và 6.795.000 đồng theo biên lai thu số 0005762 ngày 25/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa. Ông Nguyễn Văn T2, bà Phan Thị Kim L1 còn phải liên đới nộp tiếp số tiền 6.705.000 đồng.

11. Về án phí phúc thẩm: Bà Phan Thị Kim L1 và ông Nguyễn Văn T2 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0005950 ngày 10/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa; bà L1 và ông T2 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

12. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

13. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND huyện Đức Hoà;
- Chi cục THADS huyện Đức Hoà;
- Đường sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, AV

Trần Tấn Quốc